

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

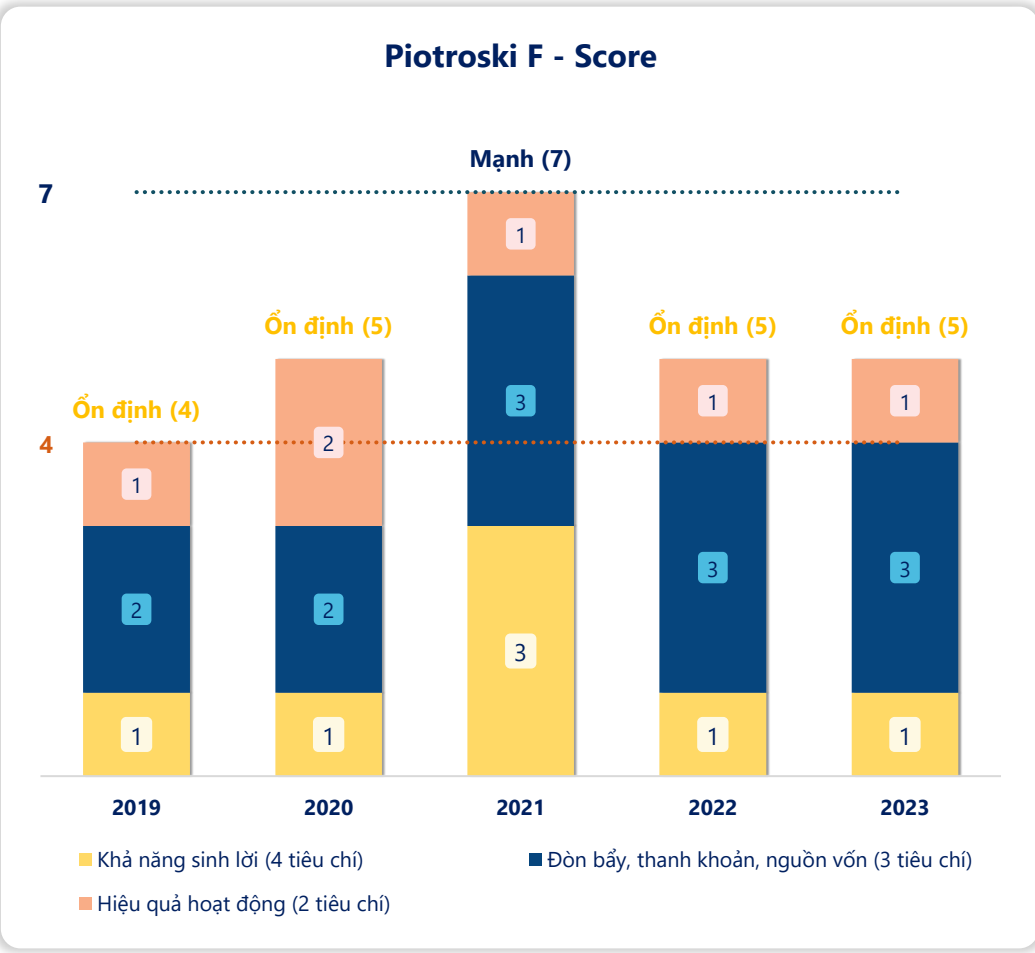
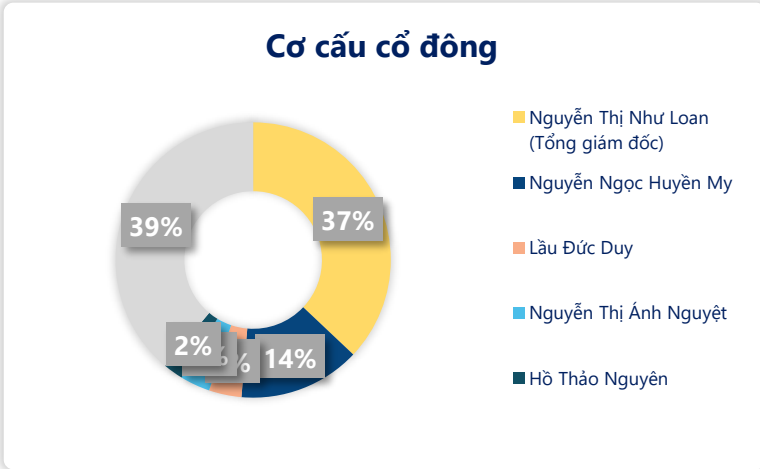
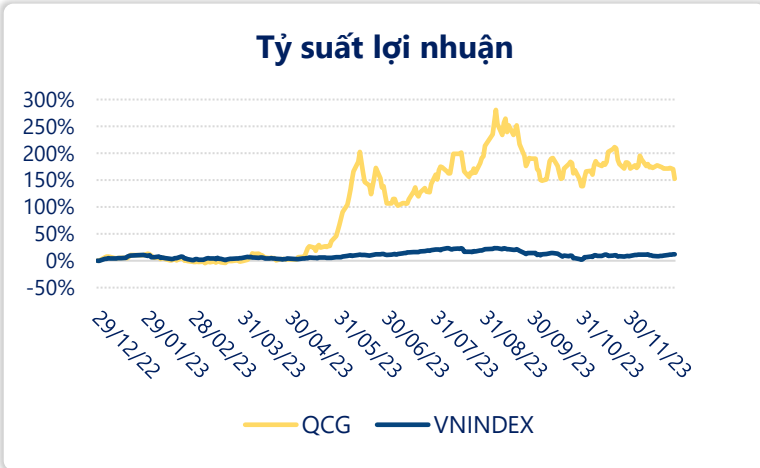
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,050 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.0%	0.8%	22.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
432	YoY
tỷ VNĐ	▼ 834
	▼ 65.8%

LN sau thuế	2023
3.19	YoY
tỷ VNĐ	▼ 28.7
	▼ 90.0%

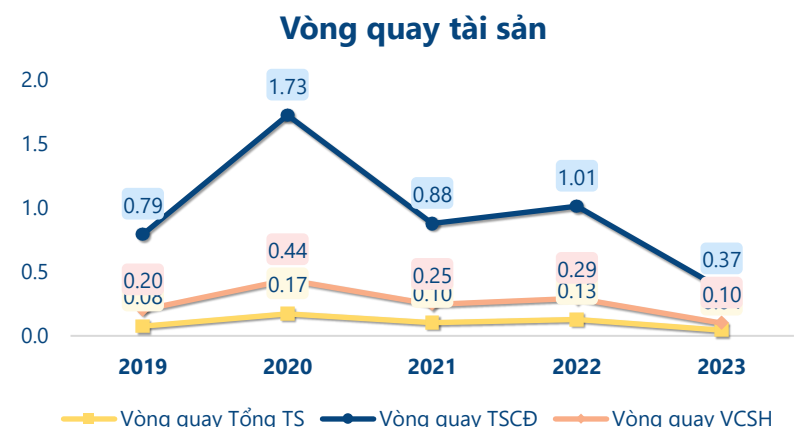
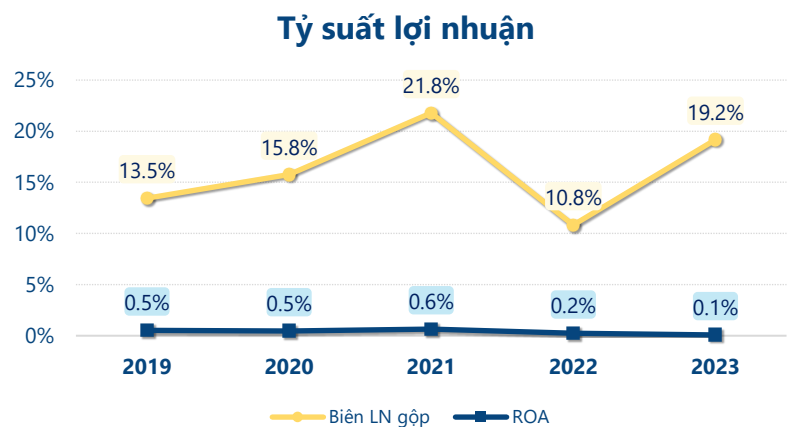
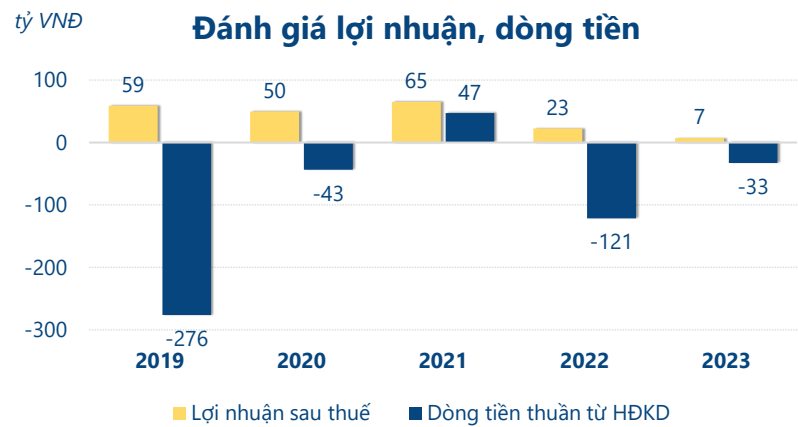


Năm **2023**, F-Score của **QCG** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

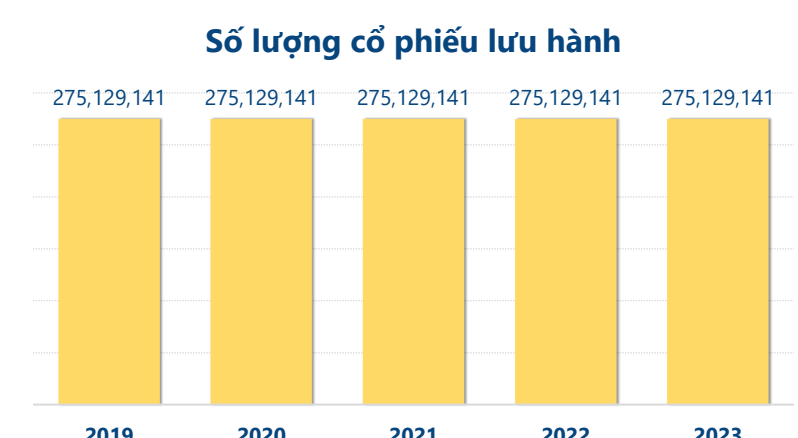
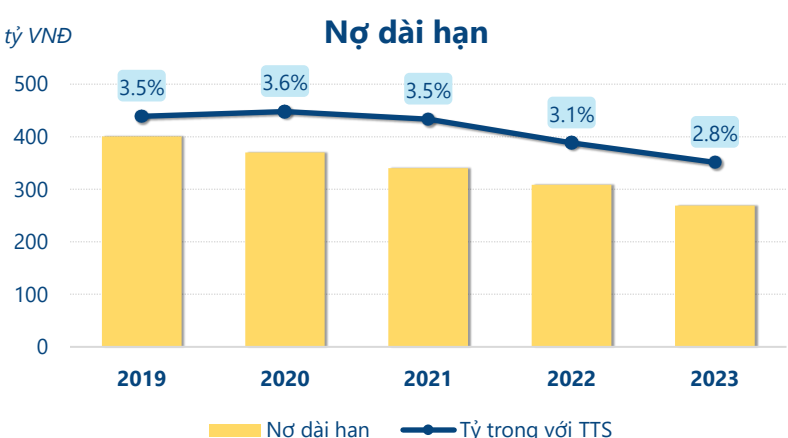
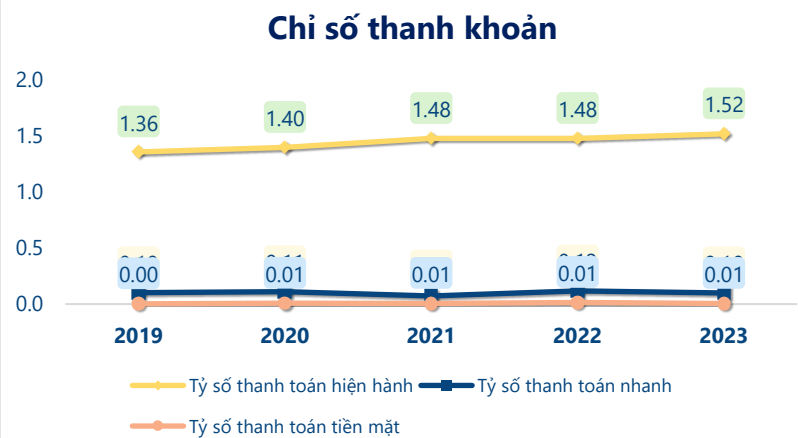
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **QCG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,585	9,949	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	7,531	7,835	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	28.5	76.9	-63.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.21	-100%
Phải thu ngắn hạn	442	524	-15.7%
Hàng tồn kho	7,036	7,211	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	23.3	6.5%
Tài sản dài hạn	2,054	2,113	-2.8%
Phải thu dài hạn	159	153	3.7%
Tài sản cố định	1,143	1,213	-5.8%
Bất động sản đầu tư	15.1	16.2	-6.8%
Tài sản dở dang	3.07	0.09	3248%
Đầu tư tài chính dài hạn	732	729	0.4%
Tài sản dài hạn khác	1.28	0.93	37.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,236	5,610	-6.7%
Nợ ngắn hạn	4,967	5,301	-6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	314	287	9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.1	110	-58.9%
Nợ dài hạn	269	309	-13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	268	308	-12.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,349	4,339	0.2%
Vốn chủ sở hữu	4,349	4,339	0.2%
Vốn điều lệ	2,751	2,751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	858	1,868	1,050	1,266	432
Giá vốn hàng bán	743	1,573	821	1,129	349
Lợi nhuận gộp	116	294	229	137	82.9
Doanh thu HĐTC	26.6	42.1	0.85	11.5	0.63
Chi phí TC	67.8	46.4	39.8	57.3	46.9
Chi phí lãi vay	66.9	46.3	39.6	57.2	46.7
LN trong công ty LKLD	-0.48	0.23	-0.09	-0.47	2.89
Chi phí bán hàng	21.8	151	54.5	18.1	2.37
Chi phí QLDN	23.3	37.3	31.4	25.0	25.5
LN thuần từ HĐKD	29.0	102	104	47.8	11.7
Lợi nhuận khác	49.3	-0.08	-19.9	-3.49	-6.67
LN trước thuế	78.3	102	83.9	44.3	5.03
Lợi nhuận sau thuế	58.5	82.6	70.3	31.9	3.19
LNST của CĐ cty mẹ	59.0	49.9	65.4	22.7	7.45

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-276	-43.3	47.0	-121	-32.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	52.2	-6.73	27.6	-2.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	185	15.4	-50.0	140	-12.6
Tiền đầu kỳ	133	16.3	40.5	30.8	76.9
Lưu chuyển tiền thuần	-117	24.2	-9.72	46.1	-48.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	16.3	40.5	30.8	76.9	28.5